

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được chia làm 2 vùng:

Vùng miền núi: Được xác định theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

Vùng đồng bằng: Bao gồm các xã còn lại.

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000đồng/ha/vụ)
1	Vùng miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Vùng đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	- Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá tính cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	Đồng/m ³	1320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	Đồng/m ³	840	600
		Đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	